UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6683 /UBND-KTTH V/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2015*

HỎA TỐC

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 10022
Ngày: 30/12/15
Chuyển:

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1723/SKHĐT-TH ngày 23/12/2015 về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 và trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, báo cáo của các Chủ đầu tư, UBND tỉnh dự kiến điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 từ nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương và vốn số xố kiến thiết, bảo đảm công trình, dự án có khối lượng thực hiện lớn thì được bổ sung vốn; đồng thời cắt giảm vốn đối với công trình, dự án chậm tiến độ thực hiện, nhằm giải ngân hoàn thành kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 đã được HĐND tỉnh quyết định, cụ thể như sau:

1. Tổng số vốn cắt giảm của các dự án: 39,702 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn đối ứng ODA là 17,122 tỷ đồng *(chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm).*
- Vốn đối ứng VSIP là 04 tỷ đồng *(chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm).*
- Vốn các dự án đang thực hiện đầu tư là 11,483 tỷ đồng *(chi tiết theo phụ lục số 03 đính kèm).*
- Vốn Xổ số kiến thiết là 2,097 tỷ đồng *(chi tiết theo phụ lục số 04 đính kèm).*
- Vốn chuẩn bị đầu tư năm 2015 là 05 tỷ đồng.

2. Tổng vốn điều chỉnh tăng của các dự án là: 39,702 tỷ đồng, trong đó:

- Các dự án sử dụng vốn đối ứng ODA là 17,122 tỷ đồng, bổ sung trong nội bộ các dự án sử dụng vốn ODA, cụ thể: dự án Đường Tân Hòa – Trũng Kè I – Trũng Kè II đề nghị bổ sung 2 tỷ đồng; dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh đề nghị bổ sung 15,122 tỷ đồng.

- Về các dự án sử dụng vốn XSKT: 2,709 tỷ đồng, bổ sung trong nội bộ các công trình trạm y tế xã.

- Còn lại 20,483 tỷ đồng dự kiến bố trí cho 10 dự án có nhu cầu bổ sung vốn, cụ thể:

(1) Bổ sung vốn cho 05 dự án, gồm dự án được tỉnh cam kết với Trung ương, các dự án hoàn thành, bồi thường cho dân bị ảnh hưởng các dự án trong KCN Tịnh Phong:

+ Cải tạo, nâng tầng khối CLB, hệ thống PCCC và xây dựng các hạng mục phụ trợ NVH Lao động tỉnh: Đây là dự án tỉnh cam kết bố trí vốn đối ứng với

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đến nay dự án đã hoàn thành, đang quyết toán, nhu cầu bổ sung 1,5 tỷ đồng, đề nghị bổ sung 1,5 tỷ đồng.

+ Dự án Cảng cá Tịnh Kỳ: Đây là dự án tỉnh cam kết bố trí vốn với Bộ Nông nghiệp và PTNT, bố trí phần vốn đối ứng của tỉnh để chi trả đền bù, nhu cầu bổ sung trong năm 2015 là 200 triệu đồng, đề nghị bổ sung 200 triệu đồng.

+ Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tịnh Phong (thanh toán các phương án bồi thường được duyệt): bố trí để chi trả tiền đền bù phương án bồi thường đợt 4 để phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Tịnh Phong, nhu cầu bổ sung là 2,955 tỷ đồng, đề nghị bổ sung 2,9 tỷ đồng.

+ Dự án nâng cấp mở rộng cảng Sa Kỳ: Dự án đã hoàn thành, bố trí trả nợ quyết toán là 499 triệu đồng.

+ Dự án chỉnh tuyến kênh B10- giai đoạn 2 (đoạn qua khu VSIP): Dự án được bố trí từ nguồn vượt thu năm 2013; đến nay đã xây dựng hoàn thành, nhu cầu bổ sung 1,183 tỷ đồng, bố trí 844 triệu đồng để thanh toán nợ cho đơn vị thi công.

(2) Bổ sung vốn cho 05 dự án đã giải ngân hết kế hoạch vốn được giao trong năm và có nhu cầu thanh toán khối lượng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện:

+ Dự án tiêu úng thoát lũ sông Thoa: Nhu cầu bổ sung là 05 tỷ đồng, đề nghị bổ sung 05 tỷ đồng

+ Dự án Đường trục chính khu du lịch Sa Huỳnh: Nhu cầu bổ sung là 08 tỷ đồng, đề nghị bổ sung 06 tỷ đồng

+ Dự án tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm: Nhu cầu bổ sung là 1,5 tỷ đồng, đề nghị bổ sung 1,5 tỷ đồng.

+ Dự án Trường THPT Trần Kỳ Phong, nhà thi đấu đa năng: Nhu cầu bổ sung là 1,5 tỷ đồng, đề nghị bổ sung 1,5 tỷ đồng.

+ Dự án Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà: Nhu cầu bổ sung là 500 triệu đồng, đề nghị bổ sung 500 triệu đồng.

Kính đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất./.

Nơi nhận
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: C,PCVP, các P.N/cứu, CB;
- Lưu:VT. KTTH việt 709

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015

(Kèm theo Công văn số [illegible]/SKHĐT-TH ngày 30 /12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch năm 2015 đã giao	Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh, bổ sung	Trong đó		Ghi chú
				Tăng	Giảm	
	TỔNG VỐN	**2.279.100**	**2.279.100**	**39.702**	**39.702**	
A	**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**1.095.990**	**1.095.990**	**37.605**	**37.605**	
*	*Phân cấp các huyện 30%*	*214.740*	*214.740*			
**	*Trả nợ ngân sách*	*381.250*	*381.250*			
	- Trả nợ NHPT	*81.250*	*81.250*			
	- Trả nợ vay KBNN	*300.000*	*300.000*			
***	*Phần kế hoạch vốn còn lại tỉnh phân bổ*	*500.000*	*500.000*	*37.605*	*37.605*	
I	**Các khoản bắt buộc cân đối**	**133.000**	**124.000**	**17.122**	**26.122**	
1	**Vốn đối ứng các dự án ODA**	**41.000**	**41.000**	**17.122**	**17.122**	Phụ lục 1
2	**Đối ứng hạ tầng VSIP - gđ 1**	**30.000**	**26.000**		**4.000**	Phụ lục 2
3	**Chương trình bảo vệ và phát triển rừng**	**10.000**	**10.000**			Không điều chỉnh
4	**Bố trí chuẩn bị đầu tư**	**5.000**	**-**		**5.000**	
5	**Thực hiện Chương trình nông thôn mới (ngoài 43,75 tỷ đồng trả nợ vay NHPT)**	**20.000**	**20.000**			Không điều chỉnh
6	**Đề án Công an xã giai đoạn 2**	**12.000**	**12.000**			Không điều chỉnh
7	**Đề án mầm non giai đoạn 2**	**10.000**	**10.000**			Không điều chỉnh
8	**Bố trí trả nợ KLHT các dự án Chương trình NSVSMTNT**	**5.000**	**5.000**			Không điều chỉnh
II	**Các nhiệm vụ cần phải cân đối**	**367.000**	**376.000**	**20.483**	**11.483**	Phụ lục 3
1	**Bố trí các dự án hoàn thành, chuyển tiếp**	**201.103**	**203.615**	**11.000**	**8.488**	
a	Bố trí lồng ghép các dự án chuyển tiếp vốn NSTW	52.780	61.977	11.000	1.803	
b	Bố trí các dự án hoàn thành năm 2014	29.230	26.721		2.509	
c	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015	84.093	82.473		1.620	
d	Dự án hoàn thành sau năm 2015	35.000	32.444		2.556	
2	**Bố trí các dự án khởi công mới năm 2015**	**155.844**	**157.144**	**3.500**	**2.200**	
3	**Trả nợ quyết toán**	**2.553**	**1.758**		**795**	
4	**Dự án bố trí vượt thu năm 2013, đã hoàn thành nhưng chưa được bố trí năm 2015**	**5.500**	**5.500**			
5	**Dự án bố trí vượt thu năm 2013, đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành năm 2015**	**2.000**	**2.000**			
6	**Các dự án khác**		**5.983**	**5.983**		
B	**VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**	**60.480**	**60.480**	**2.097**	**2.097**	Phụ lục 4
1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2014	1.500	1.500			
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015	17.500	17.500	2.097	2.097	
3	Dự án hoàn thành sau năm 2015	41.480	41.480			
C	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (phần vốn đầu tư phát triển)**	**273.730**	**273.730**			Không điều chỉnh
D	**Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương**	**609.000**	**609.000**			Không điều chỉnh
E	**Vốn ngoài nước (ODA)**	**119.900**	**119.900**			
F	**Vốn quỹ đất**	**120.000**	**120.000**			

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA NĂM 2015

Nguồn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Công văn số 6683/UBND-KTTH ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chương trình, dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 giao tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 10/9/2015	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 điều chỉnh	Trong đó:		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
	TỔNG SỐ			**1.514.584**	**278.119**	**1.236.465**	**41.000**	**41.000**	**17.122**	**17.122**	
I	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP**			**1.064.534**	**168.392**	**896.142**	**21.260**	**10.383**	**-**	**10.877**	
1	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***131.574***	***23.914***	***107.660***	***2.460***	***1.707***	**-**	***753***	
(1)	Phát triển ngành Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	2005-2015	122.938	21.942	100.996	2.200	1.554	-	646	
(2)	Khí sinh học ngành chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT	2007-2014	8.636	1.972	6.664	260	153	-	107	
2	***DM dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015***			***932.960***	***144.478***	***788.482***	***18.800***	***8.676***	**-**	***10.124***	
(1)	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KfW6	Sở Nông nghiệp và PTNT	2005-2014	53.791	20.494	33.297	1.500	1.500	-	-	
(2)	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2014-2018	337.818	18.477	319.341	5.000	1.500	-	3.500	

TT	Chương trình, dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 giao tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 10/9/2015	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 điều chỉnh	*Trong đó:*		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
(3)	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	2012-2021	289.600	42.756	246.844	6.500	3.176	-	3.324	
(4)	Dự án Quản lý Thiên tai	Sở Nông nghiệp và PTNT	2012-2017	251.751	62.751	189.000	5.800	2.500	0	3.300	
	Trong đó:										
-	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi	Sở Nông nghiệp và PTNT	2013-2016	66.619	14.452	52.167	800	800	-	-	
-	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Sở Nông nghiệp và PTNT	2013-2017	185.132	48.299	136.833	5.000	1.700	-	3.300	
II	**NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**			**99.280**	**27.280**	**72.000**	**5.092**	**6.285**	**2.000**	**807**	
1	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***42.507***	***12.907***	***29.600***	***492***	***492***	-	-	
(1)	Cầu Sông Liên - Ba Cung	UBND huyện Ba Tơ	2013-2014	42.507	12.907	29.600	492	492	-	-	
2	***DM dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015***			***33.773***	***9.773***	***24.000***	***3.500***	***5.500***	***2.000***	***0***	
(1)	Đường Tân Hòa -Trũng Kè II-Trũng Kè I	UBND huyện Nghĩa Hành	2014-2016	33.773	9.773	24.000	3.500	5.500	2.000	-	
3	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2015***			***23.000***	***4.600***	***18.400***	***1.100***	***293***	***0***	***807***	

TT	Chương trình, dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 giao tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 10/9/2015	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 điều chỉnh	*Trong đó:*		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
(1)	Xây dựng cầu Trung Mỹ, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	2014-2015	13.000	3.000	10.000	300	293	-	7	
(2)	Đường La Hà đi Nghĩa Thuận	UBND huyện Tư Nghĩa	2014-2015	10.000	1.600	8.400	800	-	-	800	
III	**NGÀNH Y TẾ**			**6.996**	**1.223**	**5.773**	**500**	**350**	**-**	**150**	
1	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***6.996***	***1.223***	***5.773***	***500***	***350***	***-***	***150***	
(1)	Xử lý chất thải BVĐK Đặng Thùy Trâm	Sở Y tế		6.996	1.223	5.773	500	350	-	150	
IV	**NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			**158.871**	**26.321**	**132.550**	**9.148**	**5.148**	**0**	**4.000**	
1	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***37.471***	***3.721***	***33.750***	***0***	***0***	***0***	***0***	
(1)	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2013-2014	37.471	3.721	33.750	-	-	-	-	
2	***DM dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015***			***121.400***	***22.600***	***98.800***	***9.148***	***5.148***	***0***	***4.000***	
(1)	Giáo dục trung học cơ sở khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2015-2018	28.600	6.600	22.000	500	500	-	-	
(2)	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	2008-2016	92.800	16.000	76.800	8.648	4.648	-	4.000	
V	**NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**			**184.903**	**54.903**	**130.000**	**-**	**15.122**	**15.122**	**-**	

TT	Chương trình, dự án	Đầu mối giao Kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 giao tại Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 10/9/2015	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2015 điều chỉnh	*Trong đó:*		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó				Tăng (+)	Giảm (-)	
					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					
3	***Danh mục dự án khởi công mới năm 2015***			***184.903***	***54.903***	***130.000***	**-**	***15.122***	***15.122***	**-**	
(1)	Xây dựng h ệ thống đê bao nh ằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên và Môi trường	2015-2017	184.903	54.903	130.000	-	15.122	15.122	-	
VI	**Trả nợ công trình hoàn thành và các dự án nhỏ khác**			-	-	-	**5.000**	**3.712**	-	**1.288**	
	Trong đó:										
-	Khôi phục các hồ chứa nước quy môn nhỏ	Sở Nộng nghiệp và PTNT					252	-	-	252	

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐỐI ỨNG HẠ TẦNG VSIP NĂM 2015

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KTTH ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2014	Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số	*Trong đó: vốn NS tỉnh*					Tăng	Giảm		
	TỔNG SỐ		**126.306**	**113.306**	**56.955**	**30.000**	**6.134**	**15.694**	**-**	**4.000**	**26.000**	
1	Đường gom QL 1A: D3 và D4	BQL KKT Dung Quất	64.296	64.296	34.300	2.500	694	694			2.500	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Thế Lợi	UBND huyện Sơn Tịnh	25.710	25.710	16.834	3.000				3.000	-	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Phong Niên	UBND huyện Sơn Tịnh	8.300	8.300	5.821	1.000				1.000	-	
4	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Sơn Tịnh đầu tư xây dựng: Nghĩa trang nhân dân Gò Hàn, xã Tịnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	15.000	15.000		15.000	140	15.000			15.000	Hỗ trợ mục tiêu cho NS huyện Sơn Tịnh
5	Hồ chứa nước Hóc Sầm	Cty KTCTTL	8.000			5.200	3.300				5.200	
6	Hồ chứa nước Đá Bàn	Cty KTCTTL	5.000			3.300	2.000				3.300	

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015

DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP VÀ KHỞI CÔNG MỚI

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Công văn số 6487/UBND-KTTH ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
	TỔNG CỘNG						2.708.345	1.518.985	367.000	338.639	296.348	20.483	11.483	376.000	
I	**BỐ TRÍ CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP THEO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CỦA DỰ ÁN**						2.027.994	1.155.181	201.103	196.270	160.138	11.000	8.488	203.615	
a	**Bố trí lồng ghép với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương**						937.867	384.668	52.780	64.947	50.817	11.000	1.803	61.977	
1	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham) G.đoạn 1	Sở Giao thông vận tải	TPQN, Tư Nghĩa	8800m	2012-2015	1509/QĐ-UBND, 01/11/2010	181.310	72.524	10.690	10.690	10.690			10.690	
2	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sơn Tịnh	3504m	2012-2015	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	2.090	287	287		1.803	287	
3	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	Sở NN và PTNT	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	15.000	23.000	15.000	5.000		20.000	
4	Đê kè Hòa Hà	Sở NN và PTNT	Tư Nghĩa	4982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-	168.407	84.204	10.000	9.970	9.970			10.000	
5	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sơn Tịnh	4,2 km	2013-2017	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.890	7.000	13.000	7.000	6.000		13.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
6	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Vệ, đoạn qua thôn An Chỉ, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	995m	2012-2015	732/QĐ-UBND ngày 21/5/2012	49.705	24.853	8.000	8.000	7.870			8.000	
b	**Bố trí các dự án hoàn thành năm 2014**						**643.756**	**354.410**	**29.230**	**25.404**	**24.598**	**0**	**2.509**	**26.721**	
7	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Thành phố QN			2302/QĐ-UBND 19/10/2007	374.504	153.831	3.180	2.895	2.895		198	2.982	
8	Hạ tầng KCN Quảng Phú (Hoàn thiện mặt đường bêtông nhựa và trồng cây xanh các tuyến đường 1,2,3,4,6,7,9,11)	Cty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Q.Ngãi	TPQN	4330,79m	2013-2015	1676/QĐ-UBND, 31/10/2012	37.995	8.995	2.000	2.000	1.847			2.000	
9	Trường Quay Đài PTTH	Đài PTTH tỉnh	Thành phố QN		2010-2013	2135/QĐ-UBND, 04/12/2008; 1421, 30/9/2013	69.563	69.563	6.500	5.321	5.321			6.500	
10	Vành đai an toàn kho K2, BCHQS tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	Tư Nghĩa	15,3 ha	2013-2015	1583/QĐ-UBND, 28/10/2011	10.363	10.363	1.300	1.165	1.165			1.300	
11	Hồ chứa nước Lỗ Lá	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ			71/QĐ-UBND, 11/01/2012	40.188	9.058	3.000	1.500	1.030		1.500	1.500	
12	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 6	Sở Công thương	Bình Sơn		2013-2014	1609/QĐ-UBND, 25/10/2012	9.148	9.148	2.000	2.000	2.000			2.000	
13	Nhà làm việc Liên minh HTX tỉnh	Liên minh HTX tỉnh	Thành phố QN	654m2	2013-2014	1389/QĐ-UBND, 21/9/2012	7.875	7.875	1.500	1.222	1.152		278	1.222	
14	Trụ sở làm việc Huyện ủy Tư Nghĩa	Huyện ủy Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2457m2	2013-2015	1540/QĐ-UBND, 15/10/2012	14.983	14.983	100	15	15		85	15	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
15	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Bộ đội BP tỉnh	Bình Sơn	Cải tạo, nâng cấp	2013-2014	98/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	6.944	6.944	1.000	1.000	1.000			1.000	
16	Doanh trại BCH QS huyện Minh Long	BCH Quân sự tỉnh	H.Minh Long	824 m2 sàn	2013-2014	1596/QĐ-UBND, 31/10/2011	10.778	10.778	1.300	1.271	1.271			1.300	
17	Cầu Mò O, xã Sơn Ba	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	318,6m	2013-2014	1220/QĐ-UBND, 3/9/2013	26.643	18.100	2.600	2.600	2.600			2.600	
18	Sửa chữa, cải tạo nhà 2 tầng (khoa nhiệt đới, cơ sở cũ bệnh viện đa khoa tỉnh) để làm cơ sở hoạt động cho Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y tế			2013-2014	1461/QĐ-UBND, 8/10/2013	14.954	14.954	950	950	837		113	837	
19	Trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đường bộ	Công an tỉnh	Đức Phổ		2013-2014	1700/QĐ-UBND ngày 07/11/2012	14.360	14.360	1.500	1.500	1.500			1.500	
20	Nhà lưu niệm đồng chí Trần Kiên	Sở VH TT và DL	Tư Nghĩa		2013-2014	72/QĐ-SKHĐT, 11/9/2012	5.458	5.458	2.300	1.965	1.965		335	1.965	
c	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015**						**323.855**	**293.587**	**84.093**	**73.475**	**61.221**	**0**	**1.620**	**82.473**	
21	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn		2011-2012	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	2.500	2.500				2.500	
22	Nhà khách Cẩm Thành	VP Tỉnh ủy	TP.Q Ngãi	6200m2 sàn	2013-2016	1432/QĐ-UBND, 28/9/2012	99.439	99.439	26.800	26.800	22.519			26.800	
23	Đường Ngô Sỹ Liên	UBND thành phố	Thành phố QN	0,776 km	2013-2015	1607/QĐ-UBND, 31/10/2011	42.406	33.925	5.000	4.076	3.067		924	4.076	
24	Đường QL1A - Mỹ Á - KCN phổ Phong (giai đoạn I)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1,433 km	2013-2015	1580/QĐ-UBND, 28/10/2011	45.156	36.125	9.500	9.500	5.389			9.500	
25	Nhà làm việc Công an 36 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh		36 xã		1579/QĐ-UBND, 30/10/2013	29.836	29.836	10.000	10.000	10.000			10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
26	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và tiểu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh		19 xã trọng điểm		1440/QĐ-UBND ngày 02/10/2013	23.000	23.000	10.000	4.421	4.421			10.000	
27	Mở rộng trụ sở làm việc để xây dựng Nhà làm việc một cửa hiện đại tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (Đề án thực hiện cơ chế một cửa hiện đại tại Sở Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Thành phố QN		2014-2016	58/QĐ-SKHĐT, 6/8/2014	3.991	3.991	1.800	1.267	1.267			1.800	
28	Trạm bơm Hóc Hão và Trạm bơm Hóc Kẽm, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 35 ha	2014-2015	1555/QĐ-UBND, 28/10/2013	9.949	7.959	2.500	2.500	2.500			2.500	
29	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Quảng Ngãi	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Thành phố QN		2014-2015	1574/QĐ-UBND, 30/10/2013	7.264	7.264	3.293	3.293	2.500			3.293	
30	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc tỉnh đoàn	Tỉnh đoàn	Thành phố QN	415,8m2	2014-2015	97/QĐ-UBND, 31/10/2013	6.980	6.980	2.000	2.000	2.000			2.000	
31	Xây dựng 12 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi	Sở Thông tin truyền thông			2014-2015	1705/QĐ-UBND, 7/11/2012	6.000	6.000	3.700	1.689	1.689			3.700	
32	Cầu Hố Đá	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2014-2015	1578/QĐ-UBND, 30/10/2013	12.360	9.888	4.000	4.000	4.000			4.000	
33	Dự án Phát triển giống lúa thuần giai đoạn 2012-2015	Sở NN và PTNT	Mộ Đức	G1:1,74ha; Siêu NC: 24,36ha	2013-2015	1614/QĐ-UBND, 29/10/2012	8.749	7.174	2.000	1.304	1.304		696	1.304	
34	Dự án tổng thể Quản lý tổng hợp đới bờ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020	Sở Tài nguyên và Môi trường				628/QĐ-UBND, 04/5/2013	8.615	1.897	1.000	125	565			1.000	
d	**Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2015**						**122.516**	**122.516**	**35.000**	**32.444**	**23.502**	**0**	**2.556**	**32.444**	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
35	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TPQN	3000 m2	2012-2016	1505/UBND 30/10/2010	78.283	78.283	20.000	20.000	13.107			20.000	
36	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	Cty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Q.Ngãi	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	15.000	12.444	10.395		2.556	12.444	
II	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**						**559.745**	**363.804**	**155.844**	**133.569**	**127.410**	**3.500**	**2.200**	**157.144**	
	Các công trình giáo dục						**61.433**	**61.433**	**27.702**	**24.947**	**24.947**	**2.000**	**-**	**29.702**	
1	Ký túc xá trường chuyên Lê Khiết	Sở GDĐT	thành phố Quảng Ngãi	DT.Sàn 2.231 m2		1530/QĐ-UBND, 21/10/2014	19.553	19.553	5.000	3.761	3.761			5.000	
2	Trường THPT Quang Trung, Sơn Hà - Mở rộng diện tích, xây dựng phòng học	Sở GDĐT	Sơn Hà	DT.Sàn 768,14 m2		95/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.480	5.480	4.000	3.500	3.500	500		4.500	
3	Thiết bị Phòng thí nghiệm sinh-hóa-môi trường, trường PVĐ	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	thành phố Quảng Ngãi	03 phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực sinh-hóa-môi trường		1555/QĐ-UBND, 23/10/2014	14.999	14.999	7.000	7.000	7.000			7.000	
4	Trường THPT Sơn Mỹ - Nhà hiệu bộ	Sở GDĐT	huyện Sơn Tịnh	DT.Sàn 711 m2		93/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4.459	4.459	3.702	3.186	3.186			3.702	
5	Trường THPT Trần Kỳ Phong, Nhà thi đấu đa chức năng	Sở GDĐT				1561/QĐ-UBND, 24/10/2014	8.973	8.973	4.000	4.000	4.000	1.500		5.500	
6	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành - Nhà thi đấu đa chức năng	Sở GDĐT	huyện Nghĩa Hành	DT.Sàn 1.390 m2		1597/QĐ-UBND, 30/10/2014	7.969	7.969	4.000	3.500	3.500			4.000	
	Các công trình quốc phòng - an ninh						**23.631**	**23.631**	**16.000**	**14.102**	**13.749**	**0**	**0**	**16.000**	
7	Nhà tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Sơn Tây	Công an tỉnh	huyện Sơn Tây	DT.Sàn 221 m2		203/QĐ-SKHĐT, 16/11/2010	2.000	2.000	1.800	1.800	1.540			1.800	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
8	Trạm kiểm soát biên phòng Sa Cần	BCH bộ đội biên phòng tỉnh		DT.Sàn 465 m2		94/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	5.196	5.196	4.000	4.000	3.907			4.000	
9	Cải tạo, nâng cấp đồn biên phòng Sa Huỳnh	BCH bộ đội biên phòng tỉnh	huyện Đức Phổ	DT.Sàn 212,1 m2		96/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.996	6.996	4.200	4.200	4.200			4.200	
10	Nhà làm việc công an phường Trương Quang Trọng	Công an tỉnh	thành phố Quảng Ngãi			1601/QĐ-UBND, 30/10/2014	9.439	9.439	6.000	4.102	4.102			6.000	
	Các công trình cấp bách, quan trọng						**399.762**	**203.821**	**78.500**	**60.110**	**60.110**	**0**	**2.200**	**76.300**	
11	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	huyện Sơn Tịnh			1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	30.000	30.000	30.000	30.000			30.000	
12	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	huyện Sơn Tây	L=945,85m		1604/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	67.079	35.000	15.000	15.000	15.000			15.000	
13	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	Sở Giao thông vận tải	TPQN	L=1.270,57		1579/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	85.700	85.700	15.000	982	982			15.000	
14	Kênh mương dẫn nước từ hồ Hố Cà phục vụ tưới cho xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	huyện Nghĩa Hành	L = 1.001m		1576/QĐ-UBND, 29/10/2014	13.121	13.121	4.500	4.500	4.500			4.500	
15	Đường Nghĩa Hòa-Nghĩa Thương giai đoạn 1	UBND huyện Tư Nghĩa	huyện Tư Nghĩa			1588/QĐ-UBND, 28/10/2011	40.000	40.000	14.000	9.628	9.628		2.200	11.800	
	Công trình văn hóa						**15.000**	**15.000**	**5.000**	**6.500**	**4.611**	**1.500**	**-**	**6.500**	
16	Tôn tạo, nâng cấp nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Nghiêm	UBND huyện Đức Phổ	huyện Đức Phổ			4788/QĐ-UBND huyện Đức Phổ, 24/10/2014	15.000	15.000	5.000	6.500	4.611	1.500		6.500	
	Lĩnh vực khoa học công nghệ						**14.999**	**14.999**	**7.000**	**7.000**	**6.325**	**-**	**-**	**7.000**	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
17	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng	Sở KHCN	thành phố Quảng Ngãi			1599/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.999	14.999	7.000	7.000	6.325			7.000	
	Lĩnh vực quản lý nhà nước						**44.920**	**44.920**	**21.642**	**20.910**	**17.668**	-	-	**21.642**	
18	Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Ba Tơ	Huyện ủy Ba Tơ	huyện Ba Tơ	DT.Sàn 1034 m2		1589/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.286	11.286	4.000	5.000	4.000			4.000	
19	Nhà làm việc trạm thú y Ba Tơ	Chi cục Thú y	huyện Ba Tơ	DT.Sàn 217,6 m2		98/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	2.186	2.186	1.800	1.787	1.787			1.800	
20	Trạm bảo vệ thực vật huyện Tây Trà	Sở NN và PTNT	huyện Tây Trà			91/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	2.029	2.029	1.900	1.012	1.012			1.900	
21	Trạm bảo vệ thực vật huyện Sơn Tây	Sở NN và PTNT	huyện Sơn Tây			92/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	1.982	1.982	1.700	869	869			1.700	
22	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Hội CCB tỉnh	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	Trụ sở Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi	104/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	6.936	6.936	5.242	5.242	4.000			5.242	
23	Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	VP UBND tỉnh	thành phố Quảng Ngãi			1610/QĐ-UBND, 30/10/2014	14.890	14.890	5.000	5.000	5.000			5.000	
24	Trung tâm giáo dục lao động xã hội (gđ3)	Sở LĐ-TB và XH				134/QĐ-SKHĐT, 25/10/2011	5.611	5.611	2.000	2.000	1.000			2.000	
III	**Trả nợ quyết toán**						**104.740,743**		**2.553,000**	**2.168,907**	**2.168,907**	**0,000**	**794,584**	**1.758,416**	
1	Khu tái định cư Hồ chứa nước Núi Ngang	Sở Nông nghiệp và PTNT					15.865,632		92,827	92,827	92,827			92,827	
2	Khôi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tại tỉnh Quảng Ngãi (phần vốn ngân sách đầu tư)	Sở Nông nghiệp và PTNT					19.135,571		251,709	251,709	251,709			251,709	
3	Sửa chữa Nhà làm việc Sở Tư pháp	Sở Tư pháp					2.299,765		169,079	169,079	169,079			169,079	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
4	Nhà làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham					3.644,083		384,093					384,093	
5	Nạo vét, thông luồng cửa sông Phú Thọ, thôn Phổ Trường, xã Nghĩa An	UBND TP Quảng Ngãi					1.252,727		114,708	114,708	114,708			114,708	
6	Nhà thi đấu đa năng - Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa					5.942,965		794,584	794,584	794,584		794,584		
7	Đường vào KCN Phổ Phong	BQL các KCN tỉnh					56.600,000		746,000	746	746			746	
IV	**Dự án bố trí vượt thu năm 2013, đã hoàn thành nhưng chưa được bố trí năm 2015**						**37.528**	**37.528**	**5.500**	**4.631**	**4.631**	**-**	**-**	**5.500**	
1	Nền đường số 8 và chỉnh suối Bàn Thuyền	QISC				2087/QĐ-UBND, 29/12/2011	14.943	14.943	2.000	2.000	2.000			2.000	
2	NLV Hạt kiểm lâm Tư Nghĩa	Chi cục Kiểm lâm				107/QĐ-SKHĐT 29/10/2012	5.211	5.211	1.000	1000	1000			1.000	
3	Trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề tỉnh	SởGDĐT				2209/QĐ-UBND, 31/12/2013	7.373	7.373	500	500	500			500	
4	Cải tạo, nâng cấp NLV và luyện tập đoàn ca múa nhạc dân tộc	Sở VHTTDL				1418/QĐ-UBND, 20/10/2010	10.001	10.001	2.000	1131	1131			2.000	
V	**Dự án bố trí vượt thu năm 2013, đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành năm 2015**						**14.940**	**14.940**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**2.000**	
1	Nhà làm việc Huyện ủy Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây				1522/QĐ-UBND, 17/10/2012	14.940	14.940	2.000	2000	2000			2.000	
VI	**Các dự khác**											**5.983**		**5.983**	
1	Cải tạo, nâng tầng khối CLB, hệ thống PCCC và xây dựng các hạng mục phụ trợ NVH Lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh										1.500		1.500	
2	Cảng cá Tịnh Kỳ	Sở NN và PTNT										200		200	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2015 đã giao	KLTH từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Giá trị giải ngân từ đầu năm đến ngày 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	*Trg đó:* Vốn NS tỉnh				Tăng	Giảm		
3	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tịnh Phong (thanh toán các PA bồi thường được duyệt)	QISC										2.900		2.900	
4	Nâng cấp mở rộng cảng Sa Kỳ	Sở GTVT										499		499	
5	Chỉnh tuyến kênh B10-giai đoạn 2 (đoạn qua Khu CN VSIP)	Cty KTCTTL										884		884	

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

(Kèm theo Công văn số 7022/UBND-KTTH ngày 30 /12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2014	Kế hoạch năm 2015	KLTH từ đầu năm đến tháng 20/12/2015	Giải ngân từ đầu năm đến tháng 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng số	*Tr.đó:* Vốn XSKT				Tăng	Giảm		
	TỔNG CỘNG			**288.986**	**245.738**	**100.223**	**60.480**	**48.485**	**40.380**	**2.097**	**2.097**	**60.480**	
I	***Dự án hoàn thành năm 2014***			**31.368**	**31.368**	**27.063**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**0**	**0**	**1.500**	
1	Trường năng khiếu TDTT tỉnh	Sở VH, TT và DL	409/QĐ-UBND 18/3/2010	23.130	23.130	20.163	1.000	1.000	1.000			1.000	
2	Trường THPT Trần Quang Diệu (Nhà đa năng và các công trình phụ trợ)	Sở Giáo dục Đào tạo	91/QĐ-UBND, 16/01/2012	8.238	8.238	6.900	500	500	500			500	
II	***Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015***			***46.360***	***34.492***	***14.500***	***17.500***	***17.300***	***12.168***	***0***	***0***	***17.500***	
1	Trường Trung học cơ sở Bình Hải, huyện Bình Sơn	UBND H.Bình Sơn	1558/QĐ-UBND, 29/10/2013	24.703	17.292	6.000	10.000	10.000	5.443			10.000	
2	Trường THPT số 2 Mộ Đức (nhà đa năng)	Sở Giáo dục Đào tạo	01/QĐ-UBND, 3/01/2012	6.800	6.800	3.000	3.500	3.000	3.000			3.500	
3	Trung tâm Dạy nghề - Giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	1557/QĐ-UBND, 29/10/2013	14.857	10.400	5.500	4.000	4.300	3.725			4.000	
III	***Dự án hoàn thành sau năm 2015***			***211.259***	***179.878***	***58.660***	***41.480***	***29.685***	***26.712***	***2.097***	***2.097***	***41.480***	

	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2014	Kế hoạch năm 2015	KLTH từ đầu năm đến tháng 20/12/2015	Giải ngân từ đầu năm đến tháng 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng số	*Tr.đó:* Vốn XSKT					Tăng	Giảm		
1	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	18.000	10.000	10.000	8.390			10.000	
2	Mở rộng các khoa: Thận nhân tạo, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh nhiệt đới thuộc BV đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	1539/QĐ-UBND, 24/10/2013	14.826	14.826	4.200	7.000	8.200	6.798			7.000	
3	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế		70.000	70.000	21.400	12.000	9.164	9.164	2.097	2.097	12.000	
	Trạm Y tế xã Bình Hiệp		52/QĐ-SKHĐT, 01/8/2014	2.983	2.983	420	500	500	500			500	
	Trạm Y tế xã Tịnh Sơn		53/QĐ-SKHĐT, 01/8/2014	4.461	4.461	420	500	500	500			500	
	Trạm Y tế xã Nghĩa Dõng		55/QĐ-SKHĐT, 01/8/2014	4.784	4.784	2.320	800	800	800	270		1.070	
	Trạm Y tế xã Hành Phước		57/QĐ-SKHĐT, 01/8/2014	4.419	4.419	1.620	800	800	800	120		920	
	Trạm Y tế xã Đức Hòa		54/QĐ-SKHĐT, 01/8/2014	4.724	4.724	1.620	1.000	1.000	1.000	350		1.350	
	Trạm Y tế xã Phổ Quang		56/QĐ-SKHĐT, 01/8/2014	3.889	3.889	1.620	800	800	800	260		1.060	

	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2014	Kế hoạch năm 2015	KLTH từ đầu năm đến tháng 20/12/2015	Giải ngân từ đầu năm đến tháng 20/12/2015	Điều chỉnh		Kế hoạch năm 2015 điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số Quyết định	Tổng số	*Tr.đó:* Vốn XSKT					Tăng	Giảm		
	Trạm Y tế xã Bình Hải		102/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	3.826			1.400	781	781		300	1.100	
	Trạm Y tế xã Hành Trung		100/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	5.352			1.800	282	282		1.400	400	
	Trạm Y tế xã Phổ Khánh		100/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	4.473			1.500	1.103	1.103		397	1.103	
	Trạm Y tế xã Chánh Lộ		99/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	4.003			1.400	1.288	1.288	360		1.760	
	Trạm Y tế P. Nguyễn Nghiêm		103/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	4.403			1.500	1.310	1.310	357		1.857	
	Trạm y tế xã Phổ Thạnh		91/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2013	4.391		3.320				250		250	
	Trạm y tế thị trấn Chợ Chùa		94/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2013	4.933		3.720				130		130	
4	Xây dựng phòng học mầm non giai đoạn 2	Các huyện		25.215	25.215		12.480	2.321	2.360			12.480	